TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2020/HNGĐ-ST
Ngày 17/9/2020
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Chiến - Cán bộ hưu.

Ông Trần Thanh Bình - Cán bộ hưu.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 17/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 37/2020/TLST-HNGĐ ngày 10/3/2020 về việc "ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/8/2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2020/QĐST-HNGĐ ngày 01/9/2020, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Chị Bùi Thu L, sinh ngày 04/7/1991. Xin vắng mặt.

Địa chỉ thường trú: Thôn 2, xã PH, thành phố TNg, tỉnh TNg.

* **Bị đơn**: Anh Phạm Đình Đ, sinh ngày 03/2/1990.

Địa chỉ thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn HV, xã TH, huyện LG, tỉnh BG.

Hiện đang ở nước ngoài, không rõ địa chỉ. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn là chị Bùi Thu L trình bày:*

- Về quan hệ vợ chồng: Chị kết hôn với anh Phạm Đình Đ trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 14/9/2011 tại UBND xã TH, huyện LG, tỉnh BG. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống hòa thuận, đến năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Đ chơi bời không lo làm ăn, nuôi nấng con cái. Năm 2015 anh chị ly thân cho đến nay, trong thời gian ly thân anh Đ cũng không quan tâm gì đến con và gia đình nhà vợ. Anh Đ và chị cũng không gặp nhau và nói chuyện. Hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không

được. Năm 2018 thì anh Đ đi xuất khẩu lao động không nói cho chị được biết. Cho tới khi chị hỏi bố mẹ chồng mới biết. Hiện tại gia đình chồng chị cũng không rõ địa chỉ của anh Đ. Một năm anh Đ gửi cho ông bà ngoại tiền cho hai con. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Đình Đ .

- Về con chung: Chị và anh Phạm Đình Đ có 02 con chung là Phạm Xuân M, sinh ngày 02/02/2012 và Phạm Phương Anh, sinh ngày 27/02/2014 hiện đang ở với chị. Ly hôn chị nhận nuôi 2 con chung và không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có.

* Bị đơn anh Phạm Đình Đ hiện đang lao động ở nước ngoài, không có địa chỉ cụ thể. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật đối với anh Phạm Đình Đ .

* Tòa án đã xác minh thu thập chứng cứ thông qua bố đẻ anh Đ là ông Phạm Đình B - sinh năm 1966 trú tại Thôn HV, xã TH, huyện LG, tỉnh BG, ông B có quan điểm trình bày như sau:

- Tôi là bố đẻ của anh Phạm Đình Đ có địa chỉ như trên. Hiện nay con tôi đang đi lao động tại nước ngoài không có mặt ở tại địa phương nhưng vẫn thường xuyên liên lạc về với gia đình. Về địa chỉ của con tôi ở bên nước ngoài thì tôi không biết nên không cung cấp cho Tòa án được.Tòa án yêu cầu gia đình tôi thông báo để anh Đ gửi quan điểm về thì chúng tôi từ chối thực hiện.

- Về việc chị L xin ly hôn con tôi thì con tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị L và không có ý kiến gì trình bày thêm. Đồng ý ly hôn với chị L và để hai con chung cho chị L chăm sóc nuôi dưỡng. Về tài sản chung, công nợ chung không có.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Bùi Thu L xin vắng mặt, không có quan điểm gì khác về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn. Anh Phạm Đình Đ vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, công bố các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ xét thấy tình trạng mâu thuẫn của đương sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đề nghị Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX) căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56-Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải quyết cho chị Bùi Thu L được ly hôn anh Phạm Đình Đ.Về con chung: Căn cứ Điều 81, Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao con chung là cháu là Phạm Xuân M, sinh ngày 02/02/2012 và Phạm Phương Anh, sinh ngày 27/02/2014 cho chị Bùi Thu L trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi

con chung chị Bùi Thu L không yêu cầu nên không xem xét. Tài sản chung, công nợ: các đương sự trình bày không có nên không xem xét giải quyết. Về án phí: căn cứ khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Bùi Thu L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về quan hệ pháp luật, thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Bùi Thu L là người Việt Nam, hiện đang sống và làm việc tại Việt Nam có đơn xin ly hôn và giải quyết nuôi con chung đối với anh Phạm Đình Đ. Bị đơn anh Phạm Đình Đ là người Việt Nam, có hộ khẩu thường trú tại Thôn HV, xã TH, huyện LG, tỉnh BG nhưng đang cư trú ở nước ngoài không có địa chỉ cụ thể. Căn cứ công văn số: 2755/QLXNC-P5 ngày 04/3/2020 của Cục quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an thì anh Phạm Đình Đ đã xuất cảnh ra nước ngoài ngày 21/02/2018, chưa thấy thông tin nhập cảnh về Việt Nam; không có thông tin địa chỉ nước đến, địa chỉ ở nước ngoài của anh Đ. Từ các nội dung trên, HĐXX xác định: về quan hệ pháp luật đây là vụ án "ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1, Điều 28- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; về thẩm quyền: do có đương sự ở nước ngoài nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa chị Bùi Thu L vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Phạm Đình Đ vắng mặt không có lý do. Căn cứ theo hướng dẫn tại công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 hướng dẫn về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ thì đây được coi là trường hợp anh Phạm Đình Đ cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã niêm yết tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho anh Phạm Đình Đ theo quy định tại khoản 5, Điều 177; Điều 179 - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. HĐXX thấy việc vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng quá trình giải quyết vụ án. Do vậy căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228- Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị Bùi Thu L, anh Phạm Đình Đ .

[3]. Về quan hệ hôn nhân:

[3.1]. Chị Bùi Thu L kết hôn với anh Phạm Đình Đ trên cơ sở có sự tự do tìm hiểu, tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 14/9/2011 tại UBND xã TH, huyện LG, tỉnh BG. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc. Đến năm 2014 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Đ chơi bời không lo làm ăn, nuôi nấng con cái. Năm 2015 anh Đ và chị L ly thân từ đó cho đến nay, trong thời gian ly thân anh Đ cũng không quan tâm gì đến con và gia đình nhà vợ.

Anh Đ và chị L cũng không gặp nhau và nói chuyện. Hai bên gia đình đã hòa giải nhưng không được. Năm 2018 thì anh Đ đi xuất khẩu lao động không nói cho chị L được biết, sau khi xuất khẩu lao động thì vợ chồng cũng không liên lạc với nhau. Nay xác định tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được chị Bùi Thu L đề nghị Tòa án giải quyết cho chị Bùi Thu L được ly hôn với anh Phạm Đình Đ. Thông qua người thân (là bố đẻ) anh Phạm Đình Đ có quan điểm đồng ý ly hôn với chị Bùi Thu L.

[3.2]. Hội đồng xét xử thấy: Quan hệ hôn nhân giữa chị Bùi Thu L và anh Phạm Đình Đ là hợp pháp. Quá trình chung sống nảy sinh mâu thuẫn. Hiện chị Bùi Thu L và anh Phạm Đình Đ mỗi người sống một nơi, xa cách về địa lý và không còn quan tâm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống nữa, vợ chồng cắt đứt liên lạc nhiều năm nay. Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình nhưng cả chị Bùi Thu L và anh Phạm Đình Đ đã không thực hiện nghĩa vụ vợ chồng theo như các quy định đã nêu ở trên. Như vậy, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Bùi Thu L và anh Phạm Đình Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Chị Bùi Thu L và anh Phạm Đình Đ đều đồng ý ly hôn. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56 - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho chị Bùi Thu L được ly hôn anh Phạm Đình Đ .

[4]. Về con chung:

[4.1]. Chị Bùi Thu L và anh Phạm Đình Đ có 02 con chung là cháu Phạm Xuân M, sinh ngày 02/02/2012 và Phạm Phương Anh, sinh ngày 27/02/2014. Hiện nay hai con chung đang ở với chị L. Khi ly hôn chị Bùi Thu L có nguyện vọng được nuôi hai con chung, không yêu cầu anh Đ phải cấp dưỡng nuôi con.

[4.2]. HĐXX thấy: Tại thời điểm Tòa án giải quyết vụ án anh Đ không có mặt ở tại địa phương, không có địa chỉ cụ thể nên không trực tiếp nuôi dưỡng con chung được. Anh Đ cũng đồng ý để chị L được nuôi hai con chung. Hai con chung đang ở ổn định với chị L và có nguyện vọng được ở với mẹ. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi của con chung cần áp dụng Điều 81, Điều 82, Điều 83- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, giao cho chị Bùi Thu L được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu Phạm Xuân M, sinh ngày 02/02/2012 và Phạm Phương Anh, sinh ngày 27/02/2014. Anh Phạm Đình Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Bùi Thu L không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh Đ về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5]. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (công nợ): các đương sự trình bày không có nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[6]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 4, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, buộc chị Bùi Thu L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm.

[7]. Quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51; khoản 1, Điều 53; khoản 1, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; khoản 2, Điều 123- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28; khoản 3, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 37; khoản 4, Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228; điểm b, khoản 1, Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2, Điều 479- Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a, khoản 5, Điều 27- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thu L được ly hôn anh Phạm Đình Đ.

2. Về con chung: giao con chung là cháu Phạm Xuân M, sinh ngày 02/02/2012 và Phạm Phương Anh, sinh ngày 27/02/2014 cho chị Bùi Thu L được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh Phạm Đình Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Bùi Thu L không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại Điều 82- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Trường hợp anh Phạm Đình Đ về Việt Nam và có nguyện vọng nuôi con chung có thể làm đơn yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về án phí: Chị Bùi Thu L phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0000598 ngày 10/3/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Bùi Thu L đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo:

- Anh Phạm Đình Đ hiện đang cư trú ở nước ngoài, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng (30 ngày) kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

- Chị Bùi Thu L cư trú tại Việt Nam, không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- TAND Cấp Cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang
- UBND xã T, huyện LG;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Ong Thân Thắng